

8. Cước vận chuyên các loại hàng đột xuất.

9. Giá cho thuê các loại phương tiện vận tải.

10. Cước qua cầu phà.

11. Căn cứ vào mức chiết khấu lưu thông toàn ngành (ngành hàng) của Hội đồng Bộ trưởng đề quyết định chiết khấu lưu thông vật tư cho các loại hàng hóa cụ thể mà Bộ kinh doanh.

12. Giá dự toán các hạng mục công trình và tổng dự toán các công trình được Nhà nước ủy quyền cho Bộ duyệt theo các quy định của Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản ban hành kèm theo nghị định 232-CP ngày 6-6-1981 của Hội đồng Chính phủ.

Đơn giá tổng hợp xây dựng cơ bản để làm dự toán (bao gồm cả đơn giá lắp máy).

Trong quá trình sản xuất kinh doanh nếu phát sinh sản phẩm mới hoặc cần thay đổi quyền quyết định giá, liên bộ sẽ tiếp tục bổ sung.

K.T. Chủ nhiệm
Ủy ban Vật giá
Nhà nước

Phó chủ nhiệm

TRẦN XUÂN GIÁ

K.T. Bộ trưởng
Bộ giao thông
vận tải

Thứ trưởng

NGUYỄN NAM HẢI

ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC — BỘ NÔNG NGHIỆP

THÔNG TƯ liên bộ Ủy ban Vật giá Nhà nước — Bộ Nông nghiệp số 19/VGNN/TT ngày 2-7-1985 quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban vật giá Nhà nước được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền quyết định giá và Bộ Nông nghiệp quyết định giá.

Căn cứ nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng, ban

hành Điều lệ quản lý giá, nay liên bộ quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Nông nghiệp quyết định giá như sau:

I. DANH MỤC SẢN PHẨM DO ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp nông nghiệp những sản phẩm do các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp sản xuất có ghi trong chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước:

a) Sản phẩm thuộc điểm 1 mục I danh mục số 1 (kèm theo Điều lệ quản lý giá do nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 ban hành):

— Lương thực: thóc tẻ, ngô, sắn lát khô, khoai lang khô.

— Thịt lợn hơi.

— Sản phẩm cây công nghiệp: đậu tương, lạc vỏ, mía cây, đường thủ công, thuốc lá lá, cà phê, chè búp tươi, cói, đay, quế, hoa hồi, cao su, anh túc, nhựa anh túc, dứa quả, sơn ta.

b) Sản phẩm thuộc điểm 2 mục I danh mục số 2 (kèm theo Điều lệ quản lý giá do nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 ban hành).

— Trâu, bò thịt, cơm dừa và dầu dừa, đậu xanh, tinh dầu quế, chè sơ chế, bông, cam và dứa xuất khẩu ở những vùng sản xuất tập trung.

2. Quyết định giá bán buôn công nghiệp (giá giao sản phẩm) — những sản phẩm do các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp sản xuất ghi trong chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước.

— Sản phẩm thuộc điểm 2, mục I danh mục số 2, (đã ghi trong điểm b mục 1 trên đây).

— Sản phẩm thuộc điểm 1 mục I danh mục số 1 đã ghi trong điểm a mục 1 trên đây) nếu được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền.

3. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư (nếu có), những máy móc, thiết bị, phụ tùng sau:

a) *Máy móc, thiết bị*: máy cày, bừa, phay.

b) *Phụ tùng (phụ tùng máy kéo)*:

— *Hệ thống động cơ*: Bлочные xi lanh, nắp xi lanh, tay biên, quả nén, xi lanh, trục cơ, trục cam, móng đệm tay truyền, móng đệm trục khuỷu, bọc ác pít tông, vòng găng, gioăng nắp xi lanh, bạc cổ chính, bạc cổ biên, bạc đầu trên biên, ác pít tông, supát hút, supát xả.

— *Hệ thống nhiên liệu*: bơm cao áp, bơm đẩy vòi phun, bộ đôi bơm cao áp, kim phun và cối kim phun, xi lanh bơm cao áp, quả nén bơm cao áp, bình lọc tinh nhiên liệu, trục quả đảo bơm cao áp.

— *Hệ thống làm mát*: bơm nước, két nước, két dầu, van nhiệt.

— *Hệ thống bôi trơn*: bơm dầu nhờn, bình lọc dầu nhờn.

— *Hệ thống truyền lực*: cầu trước, cầu sau, ly hợp, hộp số (toàn bộ), trục đứng cầu trước, trục thứ cấp, các loại bánh răng hộp số, trục số lùi, cơ cấu tăng mô men quay cho bánh xích, trục sơ cấp, bán trục cầu sau.

— *Hệ thống điện*: máy phát điện, role điều chỉnh, máy đèn.

— *Hệ thống thủy lực*: bơm thủy lực, hộp phân phối thủy lực, pít tông lực, xi lanh lực, ác quy thủy lực.

— *Hệ thống điều khiển*: tay lái, bơm trợ lực tay lái, bộ phận trợ lực lái thủy lực, mỏ và cơ cấu hình thang của cơ cấu lái.

II. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO BỘ NÔNG NGHIỆP QUYẾT ĐỊNH GIÁ:

1. Giá bán buôn xí nghiệp nông nghiệp, giá bán buôn công nghiệp (giá giao sản phẩm) của những sản phẩm do các

đơn vị trực thuộc Bộ sản xuất (ngoài những thứ ghi trong điểm 1 mục I danh mục số 1 và điều 2 mục I danh mục số 2 ban hành kèm theo Điều lệ quản lý giá):

— Sản phẩm ngành chăn nuôi trâu bò sữa.

— Sản phẩm của ngành nuôi ong.

— Sản phẩm của ngành chăn nuôi gia cầm.

— Sản phẩm là thức ăn hỗn hợp gia súc, gia cầm; các loại thuốc thú y.

— Sản phẩm của ngành nuôi tằm (trứng tằm giống, tơ, kén...)

— Các loại giống cây trồng và gia súc.

— Các sản phẩm khác: chanh quả tươi; cam; dưa tiêu thụ trong nước...

— Kiểm dịch động thực vật và phí khử trùng kho tàng.

2. Khung giá bán thỏa thuận của phần sản phẩm do các nông trường giao vượt kế hoạch cho Nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp của Bộ.

3. Khoản phụ giá cộng vào giá bán buôn công nghiệp (giá giao sản phẩm) của những sản phẩm do các nông trường (cơ sở) trực thuộc Bộ sản xuất thuộc các danh mục số 1 và số 2 trồng trên vùng đất mới khai hoang hoặc đang sản xuất thử...

4. Cụ thể hóa giá bán buôn xí nghiệp nông nghiệp, giá bán buôn công nghiệp (giá giao sản phẩm) của những sản phẩm do các nông trường (cơ sở) trực thuộc Bộ sản xuất thuộc thẩm quyền quyết định giá của Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Vật giá Nhà nước khi Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Vật giá Nhà nước quyết định giá chuẩn.

5. Giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư những sản phẩm do các xí nghiệp (cơ sở) trực thuộc Bộ sản xuất và tiêu thụ trong ngành ngoài những sản phẩm do Ủy

ban Vật giá Nhà nước quyết định giá tại điểm 3 mục I trong thông tư liên bộ này.

— Các loại thuốc thú y.

— Các loại máy móc nông nghiệp, bánh lồng, thuyền phao, máy chế biến nông sản và máy chế biến thức ăn gia súc, máy xay, máy xát...

— Các loại phụ tùng máy kéo, máy nông nghiệp và các máy chế biến nông sản, thức ăn gia súc...

6. Giá sửa chữa máy kéo, giá phục hồi động cơ của các xưởng sửa chữa cơ khí do Bộ Nông nghiệp quản lý.

7. Giá khai hoang cơ giới, trong phạm vi Bộ Nông nghiệp.

8. Căn cứ vào mức chiết khấu lưu thông vật tư toàn ngành của Hội đồng Bộ trưởng để quyết định chiết khấu lưu thông vật tư trong ngành.

Trong quá trình sản xuất, kinh doanh nếu phát sinh sản phẩm mới hoặc cần thay đổi quyền quyết định giá thì liên bộ sẽ tiếp tục bổ sung.

K.T. Chủ nhiệm
Ủy ban Vật giá
Nhà nước

K.T. Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp

Phó chủ nhiệm
TRẦN XUÂN GIÁ

Thủ trưởng
TỔNG TRẦN ĐÀO

**ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC —
BỘ THỦY LỢI**

THÔNG TƯ liên bộ Ủy ban Vật giá Nhà nước — Bộ Thủy lợi số 20/VGNN-TL/TT ngày 5-7-1985 quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá

Nhà nước được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền quyết định giá và Bộ Thủy lợi quyết định giá.

Căn cứ nghị định số 33-HBĐT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ quản lý giá; nay liên bộ quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá Nhà nước, Bộ Thủy lợi quyết định giá như sau:

I. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư (nếu có) những sản phẩm sau đây do các xí nghiệp (công sở) trực thuộc Bộ Thủy lợi sản xuất:

— Xích máy kéo C. 100, T100 M và phụ tùng xích

— Tời quay tay 3 tấn,

— Tời chạy điện 6 tấn.

— Cầu lăn 3 tấn

— Ben D 271, thùng cạp 07 — 28

— Máy phụt vữa

— Dầm chân đế

— Phao sáng cạp

— Các loại đá, cát, sỏi.

2. Quyết định chiết khấu lưu thông vật tư toàn ngành của các Công ty vật tư trực thuộc Bộ Thủy lợi.

II. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO BỘ THỦY LỢI QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp,